

Số: **473/QĐ-UBND**

Quảng Ngãi, ngày **30** tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định định mức kỹ thuật một số giống cây trồng, vật nuôi, vật tư để thực hiện dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020.

TT CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
ĐẾN	Số: 4476
	Ngày: 30/5/18
	Chuyển:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT ngày 09/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 – 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1484/TTr-SNNPTNT ngày 18/5/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức kỹ thuật một số giống cây trồng, vật nuôi, vật tư để thực hiện dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan theo dõi, kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện Quyết định này trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 của UBND tỉnh ban hành Quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ tại các huyện nghèo của tỉnh Quảng Ngãi và Quyết định số 351/QĐ-UBND ngày 18/5/2017 của UBND tỉnh về việc bổ sung danh

mục và định mức giống cây trồng của Quy định mức hỗ trợ phát triển sản xuất theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ tại các huyện nghèo của tỉnh Quảng Ngãi ban hành kèm theo Quyết định số 372/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 của UBND tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội; Trưởng Ban Dân tộc tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- TT Tỉnh ủy (b/cáo);
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PVVP (KT), TH, NN, CBTH;
- Lưu:VT, KT.toan92

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trần Ngọc Căng

QUY ĐỊNH

Định mức kỹ thuật một số giống cây trồng, vật nuôi, vật tư để thực hiện dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020.

(Ban hành kèm theo Quyết định số 473 /QĐ-UBND ngày 20/5/2018 của UBND tỉnh)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định định mức kỹ thuật một số giống cây trồng, vật nuôi và vật tư để thực hiện dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020, thuộc Tiểu dự án 3 Dự án 1, Tiểu dự án 2 Dự án 2 và Dự án 3, bao gồm:

a) Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (tiểu dự án 3 Dự án 1).

b) Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn (tiểu dự án 2 Dự án 2).

c) Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135 (Dự án 3).

2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh được giao quản lý, sử dụng và thụ hưởng nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.

Điều 2. Định mức kinh tế kỹ thuật

Các loại giống cây trồng, vật nuôi, vật tư nông nghiệp thực hiện dự án phải có trong danh mục, định mức kỹ thuật như Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 kèm theo Quy định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan chỉ đạo và tổ chức thực hiện Tiểu dự án 3 Dự án 1; Tiểu dự án 2 Dự án 2 và Dự án 3. Tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá, báo cáo kết quả thực hiện các tiểu dự án và dự án trên gửi về Sở Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Chịu trách nhiệm chỉ đạo thực hiện các dự án trên địa bàn huyện.

Hướng dẫn, chỉ đạo xây dựng, thực hiện các dự án có quy mô cấp xã, thôn, bản; tổ chức xây dựng, thực hiện các dự án quy mô cấp liên xã.

Chỉ đạo tổ chức thực hiện, kiểm tra các dự án trên địa bàn theo quy định; chỉ đạo một số dự án điểm để rút kinh nghiệm nhân rộng.

Hỗ trợ Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện tốt nhiệm vụ của chủ đầu tư.

b) Tổng hợp, đánh giá và báo cáo định kỳ 06 tháng, 01 năm về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động, Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc tỉnh theo Phụ lục 4, Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT ngày 09/10/2017 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Ủy ban nhân dân cấp xã:

a) Phối hợp với các phòng, ban chức năng của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong quá trình lựa chọn nội dung xây dựng dự án, tổ chức thực hiện dự án trên địa bàn đối với các dự án do Ủy ban nhân dân cấp huyện làm chủ đầu tư;

b) Xây dựng, tổ chức thực hiện dự án do Ủy ban nhân dân cấp xã làm chủ đầu tư;

c) Chỉ đạo xây dựng dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo do cộng đồng đề xuất, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt và tổ chức thực hiện;

d) Kiểm tra, đôn đốc các đối tượng tham gia thực hiện dự án;

đ) Tổng hợp, đánh giá và báo cáo kết quả thực hiện dự án định kỳ 06 tháng, 01 năm về Ủy ban nhân dân huyện theo Phụ lục 3, Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT ngày 09/10/2017 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 4. Kiểm tra, giám sát hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo

Thực hiện theo Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTBXH ngày 25/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về hướng dẫn quy trình kiểm tra và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 và các quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện, có gì vướng mắc hoặc chưa phù hợp, các địa phương phản ánh về UBND tỉnh (thông qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) để sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Ngọc Căng

Phụ lục số 01

Danh mục giống cây trồng, vật nuôi, vật tư thực hiện dự án phát triển
 đất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo
 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020.



Phụ lục kèm theo Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 25/5/2018
 của UBND tỉnh

Danh mục các loại giống cây trồng

TT	Nhóm	Chủng loại	Điều kiện hỗ trợ
1	Cây công nghiệp, cây nguyên liệu sinh học và cây dược liệu	- Cây công nghiệp: Chè, cao su, ca cao, cây cau, hồ tiêu. - Cây dược liệu: Cây quế, sa nhân, ba kích. - Cây sắn (mỳ), mía.	Theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 15/2017/TT-BTC.
2	Cây ăn quả	Bưởi, chôm chôm, mít, chuối, thanh long, bơ, gấc, dứa, cam, quýt, xoài, dứa xiêm, chanh (trừ chanh dây).	
3	Cây trồng lâm nghiệp		
a	Nhóm cây lấy gỗ	Dầu rái, sao đen, giổi xanh, huỳnh, chò chỉ, lim xanh, muông đen, sưa đỏ (huỳnh đàn đỏ), xà cừ, xoan, tẻch, gáo, các loại keo (nuôi cây mô, giâm hom, tai tượng, lá trầm).	
b	Nhóm cây lâm sản ngoài gỗ	Mây, tre, luồng, lồ ô, đót, bời lời, trám trắng, ươi.	
4	Cây trồng nông nghiệp	Lúa (lúa lai, lúa thuần), ngô, lạc, khoai lang, đậu các loại, rau các loại (rau ăn củ quả, rau ăn lá).	
5	Hoa	Hoa ly, hoa cúc,...	
6	Giống cỏ	VA06, Selecsion, Ghi nê, Ruzi, cây hòa thảo,...	

2. Danh mục các loại giống vật nuôi và giống thủy sản

TT	Nhóm	Chủng loại	Điều kiện hỗ trợ
1	Gia súc	<ul style="list-style-type: none"> - Bò cái nội (bò vàng địa phương) và bò cái lai Zebu nuôi sinh sản. - Bò đực giống lai Zebu từ F2 trở lên để phối giống cho đàn nái. - Trâu cái nội, trâu đực nội (nhập từ ngoài huyện hoặc ngoài tỉnh) để phối giống cho đàn nái. - Dê cái (dê nội và dê lai) nuôi sinh sản. - Dê đực (dê nội và dê lai) để phối giống cho đàn nái. - Heo cái giống Móng Cái nuôi sinh sản. - Heo đực giống (heo Móng Cái, heo hướng nạc) để phối giống cho đàn nái. - Heo F1 nuôi thịt (cả đực và cái). - Heo ky cái (heo rừng lai) và heo cái cổ địa phương (heo Kiên sắt) nuôi sinh sản. - Heo đực rừng (heo bản địa, heo Thái Lan) để phối giống cho đàn nái. 	Theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 15/2017/TT-BTC.
2	Gia cầm	<ul style="list-style-type: none"> - Gà ta (gà kiến) và các giống gà thả vườn nhập nội. - Các giống vịt ta, vịt xiêm (ngan). 	
3	Thủy sản	<ul style="list-style-type: none"> - Cá lóc, cá rô phi đơn tính, cá điêu hồng, cá trắm, cá mè, cá thát lát, cá chim trắng, cá chình nước ngọt. - Lươn, ếch. 	

3. Danh mục phân bón

TT	Nhóm	Chủng loại	Điều kiện hỗ trợ
1	Phân hóa học	Phân Urê, phân lân, phân kali, phân NPK, vôi	Đầu tư kèm theo giống cây trồng như quy định Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 của Quy định định mức kinh tế kỹ thuật một số giống cây trồng, vật nuôi, vật tư để thực hiện các dự án trong Chương trình giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020.
2	Phân hữu cơ	Phân vi sinh	

Phụ lục số 02

Định mức kỹ thuật một số giống cây trồng, vật nuôi, vật tư thực hiện dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 – 2020.

hành kèm theo Quyết định số 473/QĐ-UBND ngày 30/5/2018 của UBND tỉnh)



Phần thứ nhất

ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT VỀ GIỐNG, PHÂN BÓN ĐỐI VỚI CÁC LOẠI CÂY TRỒNG

I. CÂY CÔNG NGHIỆP, CÂY NGUYÊN LIỆU SINH HỌC VÀ CÂY DƯỢC LIỆU: Áp dụng cho 01 ha trồng mới.

1. Cây cao su

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
	Trồng mới	cây	600	
	Trồng dặm (5%)	cây	30	
2	Phân bón			
	Urê	kg	60	
	Lân	kg	200	
	Kali	kg	30	

2. Cây chè

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
	Trồng mới	bầu	22.000	
	Trồng dặm (5%)	bầu	1.100	

2	Phân bón			
	Urê	kg	850	
	Lân	kg	1.200	
	Kali	kg	600	

3. Cây cau

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			
	- Trồng mới	cây	2.500	Theo tài liệu hướng dẫn của Sở Nông nghiệp và PTNT Quảng Ngãi phục vụ Chương trình ISP.
	- Trồng dặm 5%	cây	125	
2	Phân bón			
	Phân NPK (16-16-8)	kg	500	

4. Ca cao

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			
	Trồng mới	cây	1.000	Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT
	Trồng dặm	cây	50	
2	Phân bón			
	Urê	kg	370	
	Lân	kg	700	
	Kali	kg	300	

5. Cây hồ tiêu (trồng thuần)

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Tham khảo một số tài liệu và tham khảo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
	Trồng mới	Bầu/hom	4.800	
	Trồng dặm (5%)	Bầu/hom	240	
2	Vật tư			
	Choái	Cây	1.600	
	Urê	kg	400	
	Lân Supe	kg	533	
	Kali Clorua	kg	667	
	Vôi bột	kg	1.333	
	Thuốc xử lý đất	kg	4,5	
	Thuốc trừ sâu	kg	2,7	
	Thuốc trừ bệnh	kg	2,7	

6. Cây sắn (mỳ)

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	hom	10.000	Thâm canh bền vững
2	Phân bón			Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
	Urê	kg	200	
	Lân	kg	350	
	Kali	kg	200	

7. Cây mía

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Trồng thâm canh
	Trồng mới	kg	10.000	Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
	Trồng dặm (5%)	kg	500	
2	Phân bón			
	Urê	kg	400	
	Lân	kg	600	
	Kali	kg	400	

8. Cây quế:

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Theo Công văn số 2029/SNNPTNT ngày 26/8/2015 của Sở NN và PTNT Quảng Ngãi.
	Trồng mới	cây	5.000	
	Trồng dặm 10%	cây	500	
2	Phân NPK	Kg	800	

9. Cây Sa nhân:

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Trồng thuần hoặc trồng xen
	Trồng mới	cây	2.000	Theo Quyết định số 4227/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/12/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
	Trồng dặm 10%	cây	200	
2	Phân NPK	Kg	400	

10. Cây ba kích:

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Trồng xen dưới tán rừng
	Trồng mới	cây	1.000	Theo Quyết định số 4227/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/12/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
	Trồng dặm 10%	cây	100	
2	Phân NPK	Kg	200	

II. CÂY ĂN QUẢ: Áp dụng cho 01 ha trồng mới.

1. Cây chuối (các loại)

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
	Trồng mới	cây	2.000	
	Trồng dặm (5%)	cây	100	
2	Phân bón			
	Urê	kg	600	
	Lân	kg	1.000	
	Kali	kg	600	

2. Cây mít, xoài

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
	Trồng mới	cây	400	
	Trồng dặm (5%)	cây	20	

2	Phân bón			
	Phân urê	kg	150	
	Lân super	kg	400	
	Kaliclorua	kg	120	

3. Cây bưởi

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Theo Quyết định số 216/QĐ-BNN-KHCN ngày 26/01/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
	Trồng mới	cây	500	
	Trồng dặm (5%)	cây	25	
2	Phân bón			
	Urê	kg	200	
	Lân	kg	500	
	Kali	kg	300	

4. Cây thanh long ruột đỏ

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			- Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp PTNT. - Mật độ trồng: 1.100 trụ/ha, 3 cây/trụ.
	Trồng mới	cây	3.300	
2	Phân bón			
	Urê	kg	350	
	Lân	kg	1.200	
	Kali	kg	450	

5. Cây chôm chôm

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			- Tham khảo hướng dẫn kỹ thuật trồng chôm chôm của Trung tâm Khuyến nông quốc gia. - Mật độ trồng 7x7 mét
	Trồng mới	cây	204	
	Trồng dặm (10%)	cây	20	
2	Phân bón			
	Urê	kg	97	
	Lân	kg	163	
	Kali	kg	80	

6. Cây bơ

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Tham khảo quy trình kỹ thuật trồng bơ sáp của Trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội
	Trồng mới	cây	200	
	Trồng dặm (10%)	cây	20	
2	Phân bón			
	NPK (150g/gốc)	kg	30	
	Lân (300g/gốc)	kg	60	

7. Cây gấc

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
	Trồng mới	cây	400	

2	Phân bón			
	Urê	kg	120	
	Lân	kg	200	
	Kali	kg	80	

8. Cây cam, quýt

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
	Trồng mới	cây	1.200	
	Trồng dặm (5%)	cây	60	
2	Phân bón			
	Urê	kg	360	
	Lân	kg	1.200	
	Kali	kg	480	

9. Cây dứa (trồng xen)

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Tham khảo quy trình kỹ thuật canh tác nông lâm kết hợp (mít - dứa - mỳ) của Trường Đại học Tây Nguyên.
	Trồng mới	cây	4.000	
	Trồng dặm (10%)	cây	400	
2	Phân bón			
	NPK (1kg/gốc)	kg	100	
	Phân vi sinh	kg	300	

10. Cây dứa (trồng thuần)

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			
	Trồng mới	cây	50.000	Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về trồng và thâm canh cây dứa Cayen
	Trồng dặm (10%)	cây	5.000	
2	Phân bón			
	Ure	kg	1.200	
	Lân supe	kg	1.600	
	Kali clorua	Kg	1.800	
	Vôi	Kg	1.000	

11. Cây Dừa xiêm (trồng thuần)

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Tham khảo một số tài liệu về cây Dừa xiêm và Theo Quyết định 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Trồng mới	cây	278	
	Trồng dặm (5%)	kg	14	
2	Vật tư			
	Lân Supe	kg	333	
	Kali Clorua	kg	224	
	Thuốc BVTV	kg	5	

12. Cây Dừa xiêm (trồng xen)

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Cây giống			Theo Quyết định 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Trồng mới	cây	160	
	Trồng dặm (5%)	kg	160	
2	Vật tư			
	Lân Supe	kg	192	
	Kali Clorua	kg	128	
	Thuốc BVTV	kg	3	

3	Giống Cam, Quýt			
	Cam, quýt:	cây	300 - 500	
	Urê	kg	150	
4	Vật tư			
	Lân Supe	kg	400	
	Kali Clorua	kg	150	
	Phân sinh học	lít	15	
	Thuốc BVTV	kg	2	

13. Cây Chanh (các loại, không tính chanh dây)

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Tham khảo một số tài liệu về cây Dừa xiêm và Theo Quyết định 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
	Trồng mới	cây	1.000	
	Trồng dặm (5%)	kg	50	
2	Vật tư			
	Lân Supe	kg	800	
	Kali Clorua	kg	450	
	Thuốc BVTV	kg	5	

III. CÂY TRỒNG LÂM NGHIỆP: Áp dụng cho 01 ha trồng mới.

1. Nhóm cây lấy gỗ

1.1. Cây Dầu rái:

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Theo Quyết định số 4227/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/12/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
	Trồng mới	cây	550	
	Trồng dặm 10%	cây	55	
2	Phân NPK	Kg	110	

1.2. Cây Sao đen:

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Theo Quyết định số 4227/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/12/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
	Trồng mới	cây	500	
	Trồng dặm 10%	cây	50	
2	Phân NPK	Kg	100	

1.3. Cây Giỏi xanh:

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Theo Quyết định số 4227/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/12/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
	Trồng mới	cây	1.000	
	Trồng dặm 10%	cây	100	
2	Phân NPK	Kg	200	

1.4. Cây Huỳnh:

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Theo Quyết định số 4227/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/12/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
	Trồng mới	cây	1.250	
	Trồng dặm 10%	cây	125	
2	Phân NPK	Kg	250	

1.5. Cây Sưa:

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Theo Quyết định số 4227/QĐ-

	Trồng mới	cây	1.650	BNN-KHCN ngày 31/12/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
	Trồng dặm 10%	cây	165	
2	Phân NPK	Kg	330	

1.6. Cây Lim xanh:

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			TIÊU CHUẨN NGÀNH 04 TCN 126 - 2006
	Trồng mới	cây	500	
	Trồng dặm 10%	cây	50	
2	Phân NPK	Kg	0	

1.7. Cây Muồng đen:

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
	Trồng mới	cây	500	
	Trồng dặm 10%	cây	50	
2	Phân NPK	Kg	0	

1.8. Cây Xà cừ:

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Cây sinh trưởng chậm, chu kỳ kinh doanh > 20 năm. Định mức giống dựa theo Tiêu chuẩn ngành 04 TCN 126-2006
	Trồng mới	cây	500	
	Trồng dặm 10%	cây	50	
2	Phân NPK	Kg	0	

1.9. Cây Chò chỉ:

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Theo hướng dẫn kỹ thuật của Viện Khoa học lâm nghiệp Việt Nam
	Trồng thuần	cây	540	
	Trồng hỗn giao	cây	270	
2	Phân NPK	Kg	0	

1.10. Cây Xoan ta:

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Theo Quyết định số 4227/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/12/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
	Trồng mới	Cây	1.650	
	Trồng dặm 10%	Cây	165	
2	Phân NPK	Kg	330	

11. Cây Téch:

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Theo Quyết định số 4227/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/12/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
	Trồng mới	Cây	1.660	
	Trồng dặm 10%	Cây	166	
2	Phân NPK	Kg	333	

12. Cây Gáo:

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Trồng phân tán

	Trồng mới	Cây	625	Theo Quyết định số 1119/QĐ-BNN-KHCN ngày 26/5/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
	Trồng dặm 10%	Cây	63	
2	Phân NPK	Kg	137	

13. Keo lai giâm hom:

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Theo Quyết định số 4227/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/12/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
	Trồng mới	cây	2.000	
	Trồng dặm 10%	cây	200	
2	Phân NPK	kg	400	

14. Keo tai tượng:

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Theo Quyết định số 4227/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/12/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
	Trồng mới	Cây	1.660	
	Trồng dặm 10%	Cây	166	
2	Phân NPK	Kg	332	

15. Keo lá trà:

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Theo Quyết định số 4227/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/12/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
	Trồng mới	Cây	2.000	
	Trồng dặm 10%	Cây	200	
2	Phân NPK	Kg	400	

16. Keo nuôi cấy mô:

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Tạm thời áp dụng định mức kỹ thuật như keo giâm hom; vì chưa có hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
	Trồng mới	cây	2.000	
	Trồng dặm 10%	cây	200	
2	Phân NPK	kg	400	

2. Nhóm cây lâm sản ngoài gỗ

2.1. Cây mây:

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Trồng thuần
	Trồng mới	cây	3.333	Theo Quyết định số 4227/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/12/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
	Trồng dặm 10%	cây	333	
2	Phân NPK	Kg	666	

2.2. Cây Trám trắng:

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Theo Quyết định số 4227/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/12/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
	Trồng mới	cây	500	
	Trồng dặm	cây	50	
2	Phân NPK	Kg	100	

2.3. Cây ươi:

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
	Giống			Theo hướng dẫn kỹ thuật của Cơ

	Trồng mới	cây	800-1.000	quan Kiểm lâm Vùng I
	Trồng dặm 10%	cây	80-100	

2.4. Luồng, lỗ ô:

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Theo Quyết định số 4227/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/12/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
	Trồng mới	cây	300	
	Trồng dặm 10%	cây	30	
2	Phân NPK	Kg	90	

2.5. Cây tre:

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Theo Quyết định số 4227/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/12/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
	Trồng mới	cây	500	
	Trồng dặm 10%	cây	50	
2	Phân NPK	Kg	150	

2.6. Cây đót:

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			(4-5 cây/khóm)
	Trồng mới	khóm	2.500	Cây hoang dại; định mức kỹ thuật tham khảo mô hình khuyến nông tại huyện Anh Sơn, tỉnh Nghệ An.
	Trồng dặm 10%	khóm	250	
2	Phân NPK	Kg	500	

2.7. Cây bời lời:

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống			Theo Quyết định số 4227/QĐ-BNN-KHCN ngày 31/12/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
	Trồng mới	cây	2.500	
	Trồng dặm 10%	cây	250	
2	Phân NPK	Kg	500	

IV. CÂY TRỒNG NÔNG NGHIỆP: Áp dụng cho 01 ha chuyển đổi.

1. Lúa lai

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	30	Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2	Phân bón			
	Urê	kg	280	
	Lân	kg	560	
	Kali	kg	200	

2. Lúa thuần

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	100	Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về mô hình 3 giảm, 3 tăng trong sản xuất lúa
2	Phân bón			
	Urê	kg	220	
	Lân	kg	450	
	Kali	kg	135	

3. Ngô

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	20	Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
2	Phân bón			
	Urê	kg	450	
	Lân	kg	600	
	Kali	kg	200	

4. Khoai lang

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	hom	1.200	Thâm canh bền vững
2	Phân bón			Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
	Urê	kg	130	
	Lân	kg	350	
	Kali	kg	200	

5. Cây lạc

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	kg	220	Trồng thâm canh
2	Phân bón			Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
	Urê	kg	100	
	Lân	kg	600	
	Kali	kg	200	

6. Rau, đậu các loại: Áp dụng theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà sản xuất.

V. CÁC LOẠI HOA

1. Hoa ly

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Củ	200.000	Trồng thâm canh
2	Phân bón			Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
	Urê	kg	100	
	Lân	kg	350	
	Kali	kg	200	
	Phân vi sinh	kg	2.500	

2. Hoa cúc

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	cây	350.000	Trồng thâm canh
2	Phân bón			Theo Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.
	Urê	kg	200	
	Lân	kg	350	
	Kali	kg	200	
	Phân vi sinh	kg	1.500	

VI. CÁC GIỐNG CỎ PHỤC VỤ CHĂN NUÔI

1. Cỏ voi VA06, SELECSION: Áp dụng cho 01 ha trồng mới.

TT	Loại vật tư	ĐVT	Định mức kỹ thuật	Ghi chú
1	Giống	Hom	40.000	(0,5 mét/hom)
2	Phân bón			Hướng dẫn kỹ thuật trồng cỏ voi

	Urê	Kg	500	VA06 của Cục Chăn nuôi
	Lân	Kg	300	
	Phân chuồng	tấn	30	

2. Cỏ RuZi, Ghi nê và cây hòa thảo: Áp dụng theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà sản xuất.

Phần thứ hai

**ĐỊNH MỨC KỸ THUẬT VỀ GIỐNG ĐỐI VỚI
CÁC LOẠI GIỐNG VẬT NUÔI VÀ GIỐNG THỦY SẢN**

I. GIỐNG VẬT NUÔI

TT	Tên giống	Định mức kỹ thuật		Ghi chú
		Tuổi	Trọng lượng	
1	Bò giống			
1.1	Bò cái			
	Bò nội	12 - 15 tháng	120 - 150 kg	Bò vàng địa phương
	Bò lai Zebu	12 - 15 tháng	160 - 200 kg	Giống: Sind, Sahiwal, Brahman
1.2	Bò đực lai Zebu F2 trở lên	16 - 18 tháng	250 - 280 kg	
2	Trâu giống			
	Trâu cái nội	12 - 15 tháng	120 - 180 kg	
	Trâu đực nội	12 - 15 tháng	220 - 250 kg	Nhập từ ngoài huyện, tỉnh
3	Dê giống			
3.1	Dê cái			
	Dê nội (dê cỏ)	11 - 13 tháng	15 - 19kg	
	Dê lai Bách Thảo	11 - 13 tháng	20 - 25 kg	
3.2	Dê đực			
	Dê nội	11 - 13 tháng	15 - 19 kg	

	Dê lai Bách Thảo	11 - 13 tháng	23 - 28 kg	
	Dê Bách Thảo	11 - 13 tháng	30 - 35 kg	
4	Heo nuôi sinh sản			
4.1	Heo cái			
	Móng Cái	100 - 120 ngày	15 - 20 kg	
	Heo ky	100 - 120 ngày	10 - 12 kg	Heo rừng lai
	Heo cỏ	100 - 120 ngày	8 - 10kg	Heo Kiềng sắt
4.2	Heo đực			
	Hướng nạc	150 - 180 ngày	75 - 90 kg	Yorkshire, Landrac
	Móng Cái	150 - 180 ngày	35 - 45 kg	
	Heo rừng	150 - 180 ngày	50 - 60kg	Heo bản địa hoặc heo lai của Thái lan
5	Heo nuôi thịt			
	Heo F1 trở lên	75 - 80 ngày	20 - 30 kg	- Móng Cái (mẹ) x heo hướng nạc (bố). Heo hướng nạc
6	Gà giống			
	Gà ta	3 - 4 tuần	200 - 250 gam	Gà kiến
	Gà thả vườn nhập nội	3 - 4 tuần	300 - 400 gam	Hơ Mông, Lương Phụng, Kabir, ...
7	Vịt giống			

	Vịt xiêm ta (ngan)	3 - 4 tuần	350 - 400 gam	
	Vịt xiêm Pháp (ngan Pháp)	3 - 4 tuần	500 - 600 gam	Các dòng
	Vịt ta	3 - 4 tuần	250 - 300 gam	

II. GIỒNG THỦY SẢN

TT	Tên giống	Kích cỡ giống	Mật độ nuôi
1	Cá lóc	$\geq 8\text{cm/con}$	8 - 10con/m ²
2	Cá rô phi đơn tính, cá điêu hồng	$\geq 5\text{cm/con}$	2 - 3con/m ²
3	Cá trắm, cá mè	$\geq 12\text{cm/con}$	2 - 3con/m ²
4	Cá thát lát	$\geq 6\text{cm/con}$	9con/m ²
5	Cá chình nước ngọt	$\geq 100\text{g/con}$	1 con/m ²
6	Cá chim trắng	$\geq 4\text{cm/con}$	2 con/m ²
7	Ếch	$\geq 20\text{g/con}$	60 con/m ²
8	Lươn	$\geq 10\text{cm/con}$	60 con/m ²